TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 430/2021/HC-PT
Ngày: 24 – 11 – 2021
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Nguyễn Văn Tửu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 556/2020/TLPT-HC ngày 27 tháng 10 năm 2020 về việc *"Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại và bồi thường khi thu hồi đất"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2020/HC-ST ngày 18 tháng 09 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2563/2021/QĐ-PT ngày 9 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Đào Thị Anh T, sinh năm 1989;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Xuân N, sinh năm 1960;

Cùng địa chỉ: số 117, khu phố 7, thị trấn P, huyện P, tỉnh B (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P; địa chỉ: Thị trấn P, huyện P, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Văn Đ, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện P (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Hồng D, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện P (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B; địa chỉ: Tòa nhà Trung tâm hành chính tỉnh B thuộc phường H, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Hùng D, chức vụ: Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh B (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- ***Người kháng cáo:*** Bà Đào Thị Anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Người khởi kiện trình bày:*

Năm 1986, cha, mẹ của bà T là ông Đào Xuân N và bà Phạm Thị X có khai hoang diện tích đất khoảng 3.000m^2 tại vành đai khu căn cứ của chế độ cũ để lại, lúc đó vẫn còn kẽm gai, cọc sắt và có xin phép xây dựng nhà máy xay xát lúa đến năm 1995, cha mẹ bà T chuyển sang nghề chế biến cà phê và mở quán bán cà phê, được UBND huyện P cấp giấy đăng ký kinh doanh cà phê ngày 16/8/2000. Cha mẹ bà T đã cho bà T được quyền quản lý sử dụng 621,5m^2, có căn nhà diện tích xây dựng 144,36 m^2, gia đình bà T sinh sống, kinh doanh và xây dựng nhà ở ổn định, không tranh chấp, không vi phạm pháp luật, hàng năm gia đình bà T có đóng thuế đất đầy đủ. Như vậy, cha mẹ bà T không có lấn chiếm đất quốc phòng và đủ điều kiện để được bồi thường về đất.

Ngày 14/10/2015, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện P gửi cho gia đình bà T một bảng tổng hợp chi phí bồi thường về đất 48.000 đồng/m^2, về nhà chỉ tính 30%-40% giá trị là không hợp lý, bà T hiện nay có 02 người con, trên đất có nhà do cha mẹ cho xây dựng từ năm 1995, bà T đủ điều kiện tách thành 01 hộ gia đình nên được 01 lô tái định cư nhưng không được UBND huyện P và UBND tỉnh B xem xét. Cho nên bà Đào Thị Anh T khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Hủy Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại của bà Đào Thị Anh T (lần đầu).

- Hủy Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của bà Đào Thị Anh T, khiếu nại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện P.

- Nâng giá bồi thường về đất và nâng giá bồi thường tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật.

- Cấp cho bà Đào Thị Anh T 01 lô đất tái định cư tại khu phố 7, thị trấn P, huyện P, tỉnh B.

** Tại bản tường trình của người đại diện hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND huyện P trình bày:*

Khu đất bị giải tỏa của gia đình bà Đào Thị Anh T, có diện tích 621,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, số 137, tờ bản đồ số 35, số 36, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc diện giải tỏa trắng, nằm trong khu quy hoạch thu hồi đất giao cho Trung đoàn 271, Kho K9, Tiểu đoàn Đặc Công 60 tại

thị trấn P, huyện P. Khu đất có nguồn gốc là căn cứ của chế độ cũ được Quân đoàn 4 tiếp quản; năm 1982 Lữ đoàn 477 nhận bàn giao làm huấn luyện và tháng 11 năm 1991 giao lại cho Trung đoàn BB 271, Kho K9 và Tiểu đoàn Đặc công 60 quản lý, sử dụng.

Khu đất giải tỏa, thu hồi đất của gia đình bà T có nguồn gốc đất quốc phòng do ông Đào Xuân N sử dụng từ năm 1986, năm 2006 cất nhà ở (quán cà phê) và năm 2008 bà T sử dụng cho đến nay, không phù hợp quy hoạch sử dụng đất, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đủ điều kiện bồi thường về đất, được hỗ trợ về đất với giá 48.000 đồng/m^2 theo phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND huyện P tại Quyết định số 603/QĐ-UBND ngày 10/12/2015.

Căn nhà tạm B diện tích 19,36m^2 và các căn nhà tạm C diện tích 125m^2 của bà T do ông Ngọc xây dựng vào năm 2006 không đủ điều kiện để bồi thường, hỗ trợ 80/% theo đơn giá xây dựng được quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của UBND tỉnh B *"Ban hành Quy định về Đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh B*". Ngày 14/11/2016, Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư huyện P ban hành Công văn số 1036/HĐBTHT& TĐC, hỗ trợ các căn nhà của bà T bị giải tỏa chỉ được hỗ trợ bằng 30% đơn giá bồi thường, hỗ trợ của UBND tỉnh B quy định.

Do đó đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Tại bản tường trình của người đại diện hợp pháp của người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh B trình bày:*

Thống nhất như ý kiến trình bày của Chủ tịch UBND huyện P về nguồn gốc đất là đất Quốc phòng, ông Đào Xuân N là cha bà Đào Thị Anh T có thực hiện việc đăng ký kê khai diện tích đất 1.989m^2, tại sổ mục kê năm 2000 và được Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã Phước Vĩnh xác nhận năm 2001; Tuy nhiên, hai loại giấy tờ trên không thuộc các loại giấy tờ được quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2013. Đối với nhà tạm B và nhà tạm C, UBND huyện P hỗ trợ theo tỉ lệ 30% đơn giá là phù hợp quy định pháp luật (xây dựng sau ngày 01/7/2004). Đối với yêu cầu bố trí 01 lô đất tái định cư, do bà T có sử dụng đất có nhà ở xây dựng sau năm 2006 (sau ngày 01/7/2004), nên không đủ điều kiện để được Nhà nước giao đất ở mới có thu tiền sử dụng đất hoặc bán nhà ở tái định cư.

Từ những cơ sở pháp lý trên, Chủ tịch UBND tỉnh B vẫn giữ nguyên quan điểm giải quyết tại Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B bác đơn khởi kiện của bà Đào Thị Anh T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2020/HC-ST ngày 18 tháng 09 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B, quyết định:

Căn cứ vào các Điều: 30, 32, khoản 2 Điều 79, 116, 134, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 164, điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 6 và khoản 5 Điều 12 Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh B ban hành quy định về chính sách, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh B; Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 3 Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh B về Đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh B;

Căn cứ Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Anh T đối với các yêu cầu sau:

1.1. Hủy Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Đào Thị Anh T (lần đầu).

1.2. Hủy Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Đào Thị Anh T, khiếu nại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện P.

1.3. Nâng giá bồi thường về đất và nâng giá bồi thường tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấp cho bà Đào Thị Anh T 01 lô đất tái định cư tại khu phố 7, thị trấn P, huyện P, tỉnh B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 30/9/2020, người khởi kiện bà Đào Thị Anh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, bồi thường về đất theo quy định pháp luật và cấp cho bà Đào Thị Anh T một lô đất tái định cư.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đào Thị Anh T là ông Đào Xuân N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bị kiện Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B vắng mặt và có văn bản đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Các quyết định hành chính bị khiếu kiện được ban hành là có căn cứ, đúng quy định pháp luật đất đai. Yêu cầu của người khởi kiện đề nghị hủy các Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại của bà Đào Thị Anh T và Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Đào Thị Anh T, khiếu nại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện P là không có cơ sở. Do đó, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa người bị kiện được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 225 của Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Về xác định đối tượng khởi kiện và thẩm quyền:

Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện P về việc giải quyết khiếu nại của bà Đào Thị Anh T và Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Đào Thị Anh T, khiếu nại Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện P. Các quyết định nêu trên là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai nên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30, khoản 3 và 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 29/10/2019 bà Đào Thị Anh T khởi kiện là còn trong thời hiệu khởi kiện theo điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đào Thị Anh T do ông Đào Xuân N làm đại diện theo ủy quyền, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Quyết định số Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện P và Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh B đều cho rằng khu đất có diện tích 621,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, số 137, tờ bản đồ số 35, số 36 thuộc thị trấn P, huyện P, tỉnh B của bà Đào Thị Anh T được cha là ông Đào Xuân N tặng cho năm 2008 có nguồn gốc là căn cứ của chế độ cũ được Quân đoàn 4 tiếp nhận. Năm 1982, Lữ đoàn 447 nhận bàn giao làm trung tâm huấn luyện và tháng 11 năm 1997 giao lại cho Trung đoàn BB271 kho K9 và Tiểu đoàn Đặc công 60 quản lý, sử dụng.

Tuy nhiên các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện thời điểm ông Đào Xuân N khai hoang sử dụng đất là năm 1986. Ông Ngọc cho rằng phần đất mà ông khai phá là đất thuộc vành đai khu căn cứ quân sự cũ. Năm 1982 Lữ đoàn 447 nhận bàn giao làm trung tâm huấn luyện phía trong sân bay gần Ấp 4 Bào Ao cách khu đất ông Ngọc khai hoang khoảng 2 km. Năm 1991 giao Trung đoàn 271, kho K9, D60 quản lý, sử dụng lấy từ sân bay ra 50m có cắm mốc nội ô, đào mương, xây tường. Hiện các cột mốc và tường xây vẫn còn, tính từ cột mốc đến nhà ông Q khoảng 200m.

Tại công văn (không ngày tháng năm) của Bộ chỉ huy Lữ đoàn 477 gửi UBND tỉnh Sông Bé và Chi cục quản lý đất đai có nội dung: Năm 1982 theo yêu cầu nhiệm vụ chung Lữ đoàn 477 chuyển về căn cứ Phước Vĩnh – Đồng Phú – Sông Bé được UBND tỉnh Sông Bé cấp đất có giấy phép sử dụng là 153 ha. Tuy nhiên đến thời điểm ban hành công văn này thì Lữ đoàn đang quản lý, sử dụng là 343 ha (vượt quá hạn mức được cấp là 190 ha). Như vậy cần xác định thửa đất mà bà Đào Thị Anh T sử dụng có nguồn gốc do cha của bà T sử dụng từ năm 1986 có nằm trong diện tích đất 153 ha với tứ cận như Giấy phép sử dụng đất số 04 ngày 12 tháng 3 năm 1983 của UBND tỉnh Sông Bé cấp cho Lữ đoàn 447 hay nằm trong diện tích 343 ha mà Lữ đoàn 477 thực tế sử dụng, hay trong 325.987,8m^2 mà Kho K9 Cục kỹ thuật – Quân khu 7 được cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất ngày 12/12/2003 nhưng chưa được cấp sơ thẩm làm rõ.

Đồng thời Bản án hành chính sơ thẩm nhận định, diện tích đất 621,5m^2 thuộc một phần thửa đất số 01, số 137, tờ bản đồ số 35, số 36 tọa lạc tại Thị trấn P, huyện P, tỉnh B có nguồn gốc là đất công, trước năm 1975 là căn cứ của chế độ cũ để lại được Quân đoàn 4 tiếp quản. Năm 1982 Lữ đoàn 477 nhận bàn giao từ Quân đoàn 4 làm trung tâm huấn luyện. Tuy nhiên hồ sơ vụ án không thể hiện các văn bản bàn giao từ Quân đoàn 4 cho Lữ đoàn 477 (trước năm 1986, là thời điểm ông Đào Xuân N sử dụng đất) nhằm xác định tổng diện tích đất mà Quân đoàn 4 tiếp quản từ chế độ cũ là bao nhiêu để làm căn cứ có hay không việc ông Đào Xuân N lấn chiếm đất.

Ngoài ra tại Giấy xác nhận cha mẹ cho con nhà đất (bút lục 84) có nội dung "con tôi là Đào Thị Anh T sinh năm 1989 đã lớn khôn và lập gia đình nên vợ chồng tôi thống nhất chia một phần đất và một căn nhà diện tích 19,36m^2 (căn nhà xây dựng năm 1990) cho con tôi từ năm 1998". Tuy nhiên tại bút lục số 85 chính quyền địa phương xác nhận "thửa đất do bà Đào Thị Anh T sử dụng có

nguồn gốc cha mẹ cho năm 2008 và chòi xây dựng năm 2006 (cha mẹ xây dựng) là đúng" (xác nhận vào ngày 25/5/2015). Còn tại bút lục số 88 ông Đào Xuân N nêu ý kiến vào ngày 28/6/2016 "nhà xây dựng năm 1990, tôi cho con tôi năm 2006 chứ không phải xây dựng năm 2006". Nhưng cũng không được cấp sơ thẩm làm rõ để làm căn cứ hỗ trợ hay bồi thường theo quy định của chính sách, pháp luật về đất đai.

Với những thiếu sót nêu trên cấp phúc thẩm không thể bổ sung ngay được, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện, hủy toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm để xét xử lại. Vì với những chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án bao gồm: sơ đồ vị trí năm 1995; Quyết định 353.TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch đất quốc phòng do quân đội quản lý trên địa bàn quân khu 7 (ban hành ngày 15/7/1997); Quyết định 402/QĐ-ĐQ ngày 20/5/2004 của Bộ Tư lệnh quân khu 7 về việc tổ chức đóng quân thực hiện nhiệm vụ; sơ đồ vị trí đóng quân năm 2015; Văn bản trao đổi thống nhất điều chỉnh diện tích đất quốc phòng tại Thị trấn P giữa Bộ Quốc phòng, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh B và Báo cáo công tác quản lý sử dụng đất quốc phòng của sư đoàn BB5 đều sau thời điểm năm 1986 (thời điểm ông Đào Xuân N bắt đầu sử dụng đất) chưa đủ căn cứ pháp lý xác định khu đất thu hồi của bà Đào Thị Anh T là đất quốc phòng do nhà nước quản lý.

Do hủy vụ án nên chưa xem xét tính hợp pháp của Quyết định hành chính có tác động đến quyền lợi của bà Đào Thị Anh T.

[5] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Án phí hành chính sơ thẩm sẽ được giải quyết khi xét xử lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 241; điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện bà Đào Thị Anh T.

2. Hủy Bản án hành chính sơ thẩm 23/2020/HC-ST ngày 18 tháng 09 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Đào Thị Anh T không phải chịu. Trả lại cho bà Đào Thị Anh T 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0044610 ngày 9/6/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

4. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh B; (1)
- VKSND tỉnh B; (1)
- Cục THADS tỉnh B; (1)
- NKK; (1)
- NBK; (2)
- Lưu VT (6), HS (2) T.16 (BA 36).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Long